



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2021

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 20

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.155.037.866.816</b>	<b>4.820.545.530.673</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>30.497.302.052</b>	<b>98.047.858.360</b>
1. Tiền	111	4	20.497.302.052	98.047.858.360
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>3.614.242.229.433</b>	<b>3.029.813.001.766</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		296.345.425.427	351.090.546.949
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(864.645.925)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.318.761.449.931	2.678.722.454.817
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>422.067.980.645</b>	<b>545.312.455.032</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		331.278.157.863	414.975.744.601
<i>1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	6	331.278.157.863	414.831.192.575
<i>1.2. Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		-	144.552.026
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.595.769.376	189.241.029
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	128.599.474.637	175.795.376.230
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.405.421.231)	(45.647.906.828)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>118.442.646</b>	<b>143.292.371</b>
1. Hàng tồn kho	141		118.442.646	143.292.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>186.504.011.645</b>	<b>161.652.784.759</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	186.202.022.116	161.214.771.059
<i>1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>		183.069.676.798	157.335.387.372
<i>1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>		3.132.345.318	3.879.383.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		301.989.529	438.013.700
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>18</b>	<b>901.607.900.395</b>	<b>985.576.138.385</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		428.699.130.367	328.461.924.772
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		472.908.770.028	657.114.213.613
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>916.179.476.391</b>	<b>990.567.841.469</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>31.613.172.791</b>	<b>34.341.555.491</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	31.613.172.791	34.341.555.491
<i>4.1. Ký quỹ bảo hiểm</i>	<i>216.1</i>		28.719.673.852	30.899.623.406
<i>4.2. Phải thu dài hạn khác</i>	<i>216.2</i>		2.893.498.939	3.441.932.085
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.328.141.494</b>	<b>19.031.148.957</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	20.510.714.190	12.518.719.053
Nguyên giá	222		93.203.231.213	80.413.793.103
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.692.517.023)	(67.895.074.050)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	7.817.427.304	6.512.429.904
Nguyên giá	228		8.404.698.560	6.881.742.436
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(587.271.256)	(369.312.532)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>808.169.297.837</b>	<b>887.526.307.164</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47.163.747.258)	(49.135.926.903)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		779.425.675.095	860.754.864.067
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>48.068.864.269</b>	<b>49.668.829.857</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	48.068.864.269	49.668.829.857
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.071.217.343.207</b>	<b>5.811.113.372.142</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.503.904.988.046</b>	<b>3.393.495.394.383</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.493.738.751.113</b>	<b>3.391.039.529.179</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		508.948.561.664	494.254.779.977
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	494.599.660.029	467.751.953.569
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		14.348.901.635	26.502.826.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.421.530.919	4.296.415.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	34.045.171.147	39.568.862.432
4. Phải trả người lao động	314		140.655.373.585	93.316.802.312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	41.407.998.008	35.459.983.163
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1	14	73.214.375.170	64.682.158.624
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		11.337.367.042	7.308.745.960
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	11.910.747.448	10.427.726.057
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37.909.842.113	38.809.232.553
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.372.307.715	20.923.944.691
<b>12. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>	<b>18</b>	<b>2.575.515.476.302</b>	<b>2.581.990.878.069</b>
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.663.024.063.026	1.477.996.269.481
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		741.856.905.059	952.955.012.969
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		170.634.508.217	151.039.595.619
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.166.236.933</b>	<b>2.455.865.204</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.087.719.131	663.416.284
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.286.068.882	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.792.448.920	1.792.448.920

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.567.312.355.163</b>	<b>2.417.617.977.759</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>2.567.312.355.163</b>	<b>2.417.617.977.759</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(10.319.919.148)	14.241.703.026
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		213.762.701.660	141.650.242.709
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		83.739.202.601	76.036.986.348
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		423.445.461.101	330.497.250.012
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.450.541.870	50.548.480.966
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		359.994.919.231	279.948.769.046
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		28.350.925.587	26.857.812.302
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.071.217.343.209</b>	<b>5.811.113.372.142</b>

Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên  
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 21 tháng 01 năm 2022

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021

### PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	633.237.488.071	534.131.237.102	2.155.030.538.583	1.887.816.084.145
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	83.311.285.957	73.641.825.756	345.591.049.490	295.176.689.142
4. Thu nhập khác	13	(4.436.967)	335.623.318	448.667.996	683.135.165
5. Tổng chi phí hoạt động kinh	20	(401.275.906.148)	(383.891.452.524)	(1.505.162.268.332)	(1.368.840.898.262)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(20.863.047.154)	(4.958.157.813)	(24.743.425.829)	(17.042.496.139)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(154.288.835.622)	(129.964.331.161)	(469.513.542.813)	(422.340.503.372)
9. Chi phí khác	24	(33.074.810)	(18.560.045)	(85.037.337)	(102.620.516)
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b>	<b>50</b>	<b>140.083.473.327</b>	<b>89.276.184.633</b>	<b>501.565.981.758</b>	<b>375.349.390.163</b>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(34.946.961.209)	(23.527.742.771)	(109.371.494.542)	(75.748.994.579)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(1.947.490.673)	-	(1.947.490.673)
<b>13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>105.136.512.118</b>	<b>63.800.951.189</b>	<b>392.194.487.216</b>	<b>297.652.904.911</b>
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm	62	681.635.904	181.618.011	4.735.935.829	3.377.071.987
<b>15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty</b>	<b>63</b>	<b>104.454.876.214</b>	<b>63.619.333.178</b>	<b>387.458.551.387</b>	<b>294.275.832.924</b>
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			3.304	2.214

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2021

## PHẦN IV- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>	<b>807.968.077.895</b>	<b>690.933.930.125</b>	<b>2.924.820.452.883</b>	<b>2.595.732.192.807</b>
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	938.622.731.022	804.083.723.947	2.978.711.527.024	2.659.478.785.807
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	7.694.727.613	(22.152.542.392)	116.330.673.485	92.203.739.201
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	(138.349.380.740)	(90.997.251.430)	(170.221.747.626)	(155.950.332.201)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>(230.741.351.594)</b>	<b>(199.159.334.410)</b>	<b>(988.552.194.559)</b>	<b>(908.309.831.786)</b>
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(336.434.537.118)	(234.103.728.537)	(1.071.485.684.572)	(883.829.489.318)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	105.693.185.524	34.944.394.127	82.933.490.013	(24.480.342.468)
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>03</b>	<b>577.226.726.301</b>	<b>491.774.595.715</b>	<b>1.936.268.258.324</b>	<b>1.687.422.361.021</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>04</b>	<b>56.010.761.770</b>	<b>42.356.641.387</b>	<b>218.762.280.259</b>	<b>200.393.723.124</b>
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	43.431.466.162	34.540.154.699	178.880.001.812	166.814.721.102
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	12.579.295.608	7.816.486.688	39.882.278.447	33.579.002.022
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>	<b>633.237.488.071</b>	<b>534.131.237.102</b>	<b>2.155.030.538.583</b>	<b>1.887.816.084.145</b>
<b>6. Chi bồi thường</b>	<b>11</b>	<b>(542.659.602.816)</b>	<b>(226.444.963.683)</b>	<b>(1.178.304.804.340)</b>	<b>(1.077.011.779.383)</b>
Tổng chi bồi thường	11.1	(548.139.736.938)	(229.302.101.479)	(1.189.349.519.514)	(1.081.989.822.203)
Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)	11.2	5.480.134.122	2.857.137.796	11.044.715.174	4.978.042.820
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>381.902.171.237</b>	<b>66.206.140.082</b>	<b>616.703.252.985</b>	<b>573.245.947.375</b>
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>425.088.426.021</b>	<b>(5.387.325.800)</b>	<b>219.030.031.302</b>	<b>37.600.470.968</b>
<b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>(370.888.256.984)</b>	<b>3.011.596.086</b>	<b>(194.218.230.226)</b>	<b>(106.071.440.304)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>	<b>(106.557.262.542)</b>	<b>(162.614.553.315)</b>	<b>(536.789.750.279)</b>	<b>(572.236.801.344)</b>
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>	<b>(6.125.758.043)</b>	<b>(5.640.434.220)</b>	<b>(20.236.044.194)</b>	<b>(18.683.418.796)</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh</b>	<b>17</b>	<b>(288.592.885.563)</b>	<b>(215.636.464.989)</b>	<b>(948.136.473.859)</b>	<b>(777.920.678.122)</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(73.485.232.489)	(57.878.551.473)	(280.292.904.880)	(228.636.744.309)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(215.107.653.074)	(157.757.913.516)	(667.843.568.979)	(549.283.933.813)
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo</b>	<b>18</b>	<b>(401.275.906.148)</b>	<b>(383.891.452.524)</b>	<b>(1.505.162.268.332)</b>	<b>(1.368.840.898.262)</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo</b>	<b>19</b>	<b>231.961.581.923</b>	<b>150.239.784.578</b>	<b>649.868.270.251</b>	<b>518.975.185.883</b>
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	83.311.285.957	73.641.825.756	345.591.049.490	295.176.689.142
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(20.863.047.154)	(4.958.157.813)	(24.743.425.829)	(17.042.496.139)
<b>20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>	<b>62.448.238.803</b>	<b>68.683.667.943</b>	<b>320.847.623.661</b>	<b>278.134.193.003</b>
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(154.288.835.622)	(129.964.331.161)	(469.513.542.813)	(422.340.503.372)
<b>22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>140.120.985.104</b>	<b>88.959.121.360</b>	<b>501.202.351.099</b>	<b>374.768.875.514</b>
23. Thu nhập khác	31	(4.436.967)	335.623.318	448.667.996	683.135.165
24. Chi phí khác	32	(33.074.810)	(18.560.045)	(85.037.337)	(102.620.516)
<b>25. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>(37.511.777)</b>	<b>317.063.273</b>	<b>363.630.659</b>	<b>580.514.649</b>
<b>26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>140.083.473.327</b>	<b>89.276.184.633</b>	<b>501.565.981.758</b>	<b>375.349.390.163</b>
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(34.946.961.209)	(23.527.742.771)	(109.371.494.542)	(75.748.994.579)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(1.947.490.673)	-	(1.947.490.673)
<b>29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>105.136.512.118</b>	<b>63.800.951.189</b>	<b>392.194.487.216</b>	<b>297.652.904.911</b>
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	681.635.904	181.618.011	4.735.935.829	3.377.071.987
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	104.454.876.214	63.619.333.178	387.458.551.387	294.275.832.924
<b>32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>			<b>3.304</b>	<b>2.214</b>

Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 21 tháng 01 năm 2022

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm nay
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>501.565.981.758</b>	<b>375.349.390.163</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		(7.810.749.075)	5.275.973.747
03	Các khoản dự phòng		82.419.576.074	254.239.286.874
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.562.338.616)	9.254.164.382
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(342.231.152.688)	(266.021.817.762)
06	Chi phí lãi vay		309.566.357	51.979.494
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>228.690.883.810</b>	<b>378.148.976.898</b>
09	Tăng các khoản phải thu		96.802.360.984	(105.008.943.799)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		9.903.514	35.675.544
11	Tăng các khoản phải trả		53.229.133.558	33.650.385.394
12	Tăng chi phí trả trước		2.547.778.236	(73.565.152.072)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		54.691.172.755	(177.820.548.855)
14	Tiền lãi vay đã trả		(309.566.357)	(51.979.494)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(68.164.667.849)	(63.418.798.589)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(71.245.274.600)	(27.485.794.116)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>296.251.724.051</b>	<b>(35.516.179.089)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.044.117.274)	(502.342.573)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		456.073.089	19.086.520
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(3.922.730.833.914)	(3.292.165.192.456)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.353.447.105.835	3.162.678.923.400
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		347.793.491.304	255.311.016.985
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(223.078.280.959)</b>	<b>125.341.491.876</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			(17.910.873.317)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(140.723.999.400)	(94.010.580.506)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(140.723.999.400)	(111.921.453.823)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(67.550.556.308)	(22.096.141.036)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		98.047.858.360	119.341.101.387
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		-	802.898.009
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	4	30.497.302.052	98.047.858.360

Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 21 tháng 01 năm 2022

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý IV năm 2021

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 09 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

### *Vốn Điều lệ*

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.172.768.950.000 đồng.

### *Mạng lưới hoạt động*

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có hai mươi bảy (27) công ty thành viên trên cả nước.

### *Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2021 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng				
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.565.033.362</b>	<b>87.052.897.663</b>	<b>62.101.796.413</b>	<b>233.270.939.417</b>	<b>5.445.075.699</b>	<b>25.080.104.028</b>	<b>2.241.284.796.582</b>				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	294.275.832.924	-	3.377.071.987	297.652.904.911				
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-				
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-				
Giảm khác	-	-	54.597.345.046	13.935.189.935	(197.049.522.329)	-	(190.999.559)	(128.707.986.907)				
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.935.189.935	(13.935.189.935)	-	-	-				
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(34.660.000.000)	-	-	(34.660.000.000)				
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	54.597.345.046	-	(54.597.345.046)	-	(171.899.603)	(93.993.415.603)				
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(93.821.516.000)	-	(19.099.956)	(54.371.304)				
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	(35.471.348)	-	(1.408.364.154)	7.388.263.173				
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo						8.796.627.327	(1.408.364.154)	7.388.263.173				
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.565.033.362</b>	<b>141.650.242.709</b>	<b>76.036.986.348</b>	<b>330.497.250.012</b>	<b>14.241.703.026</b>	<b>26.857.812.302</b>	<b>2.417.617.977.759</b>				
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.565.033.362</b>	<b>141.650.242.709</b>	<b>76.036.986.348</b>	<b>330.497.250.012</b>	<b>14.241.703.026</b>	<b>26.857.812.302</b>	<b>2.417.617.977.759</b>				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	387.458.551.387	-	4.735.935.829	392.194.487.216				
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-				
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-				
Giảm khác	-	-	72.112.458.951	7.702.216.253	(291.783.949.204)	-	-	(211.969.274.000)				
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.702.216.253	(7.702.216.253)	-	-	-				
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(71.237.000.000)	-	-	(71.237.000.000)				
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	72.112.458.951	-	(72.112.458.951)	-	-	-				
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(140.732.274.000)	-	-	(140.732.274.000)				
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	(2.726.391.094)	-	(3.242.822.544)	(30.530.835.812)				
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo						(24.561.622.174)	(3.242.822.544)	(30.530.835.812)				
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.565.033.362</b>	<b>213.762.701.660</b>	<b>83.739.202.601</b>	<b>423.445.461.101</b>	<b>(10.319.919.148)</b>	<b>28.350.925.587</b>	<b>2.567.312.355.163</b>				

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	869.107.708.071	654.384.026.630
Tài sản và thiệt hại	394.438.875.328	384.304.303.277
Hàng hoá vận chuyển	172.177.607.899	128.204.572.276
Xe cơ giới	767.901.031.915	766.810.591.169
Cháy nổ	533.510.315.675	480.242.557.639
Trách nhiệm	36.412.497.129	28.696.789.670
Thiệt hại kinh doanh	23.153.484.727	30.862.173.445
Hàng không	74.375.000.369	72.720.576.328
Thân tàu và TNDS chủ tàu	103.243.554.706	86.708.006.103
Rủi ro tài chính và tín dụng	6.931.483	26.436.821.811
Nông nghiệp	3.032.380.556	108.367.459
Bảo lãnh	1.352.139.166	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.978.711.527.024</b>	<b>2.659.478.785.807</b>

### 6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	18.374.815.273	8.282.502.969
Tài sản và thiệt hại	57.565.206.154	50.342.603.235
Hàng hoá vận chuyển	589.180.086	383.724.458
Xe cơ giới	15.535.792.588	16.828.662.064
Cháy nổ	17.847.989.631	12.518.727.161
Trách nhiệm	682.692.420	653.698.828
Thiệt hại kinh doanh	2.563.492.319	1.685.218.345
Hàng không	1.373.857.231	1.085.732.288
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1.266.087.209	414.808.714
Rủi ro tài chính và tín dụng	-	4.537.788
Nông nghiệp	531.560.574	3.523.351
Bảo lãnh	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>116.330.673.485</b>	<b>92.203.739.201</b>

### 7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	23.819.049.082	16.685.259.336
Tài sản và thiệt hại	386.831.490.711	330.526.775.000
Hàng hoá vận chuyển	84.830.181.830	50.911.946.872
Xe cơ giới	29.167.280.534	31.741.229.154
Cháy nổ	358.072.620.390	281.894.326.192
Trách nhiệm	29.177.708.059	20.265.857.224
Thiệt hại kinh doanh	23.558.884.760	29.044.041.189
Hàng không	70.624.734.775	68.276.943.775
Thân tàu và TNDS chủ tàu	62.456.608.689	52.438.045.577
Rủi ro tài chính và tín dụng	-	1.947.562.829
Nông nghiệp	2.947.125.742	97.502.170
Bảo lãnh	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.071.485.684.572</b>	<b>883.829.489.318</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	323.981.304.379	291.671.505.887
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(145.101.302.567)	(124.856.784.785)
<b>Cộng</b>	<b>178.880.001.812</b>	<b>166.814.721.102</b>

## 9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.125.171.694.912	1.002.686.326.933
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	64.177.824.602	79.303.495.270
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(616.703.252.985)	(573.245.947.375)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(11.044.715.174)	(4.978.042.820)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(219.030.031.302)	(37.600.470.968)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	194.218.230.226	106.071.440.304
<b>Cộng</b>	<b>536.789.750.279</b>	<b>572.236.801.344</b>

## 10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	280.292.904.880	228.636.744.309
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	9.068.163
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	130.900.681.474	76.607.785.337
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.070.311.837	1.449.821.186
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	5.270.845.773	7.076.303.746
Chi khác	529.601.729.895	464.140.955.381
<b>Cộng</b>	<b>948.136.473.859</b>	<b>777.920.678.122</b>

## 11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.243.354.088	211.787.788.477
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	46.308.219.929	44.348.019.687
Doanh thu khác từ trái phiếu	-	73.425
Lợi nhuận được chia	-	-
Cổ tức	9.970.963.153	9.797.744.438
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.934.366.573	20.688.737.828
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	67.130.563.677	8.095.674.930
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.582.070	458.650.357
<b>Tổng cộng</b>	<b>345.591.049.490</b>	<b>295.176.689.142</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	87.422.146	51.979.494
Chi phí trái phiếu	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	309.566.357	241.600.949
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	536.028.616	950.021.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.622.732.743	17.293.831.095
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.104.048.419)	(1.560.506.350)
Chi phí tài chính khác	291.724.386	65.569.024
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.743.425.829</b>	<b>17.042.496.139</b>

### 13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.961.977	19.086.521
Các khoản thu nhập khác	442.706.019	664.048.644
<b>Cộng</b>	<b>448.667.996</b>	<b>683.135.165</b>

### 14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.129.313	65.763
Các khoản bị phạt	21.517.181	50.391.790
Các khoản chi phí khác	55.390.843	52.162.963
<b>Cộng</b>	<b>85.037.337</b>	<b>102.620.516</b>

### 15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	303.196.810.765	235.879.861.130
Chi phí vật liệu	14.634.140.965	11.584.976.694
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.890.385.668	11.928.856.193
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.673.140.927	5.275.973.748
Thuế, phí và lệ phí	13.755.789.046	15.045.728.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.372.163.218	139.281.531.769
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.248.973.976)	(3.222.157.593)
Chi phí bằng tiền khác	7.240.086.200	6.565.732.596
<b>Tổng cộng</b>	<b>469.513.542.813</b>	<b>422.340.503.372</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

#### *Thuế nhà thầu*

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

### 16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý IV năm 2021 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 21 tháng 01 năm 2022

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc